

PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ KINH TẾ MÔ HÌNH TRỒNG QUẾ VÀ THỊ TRƯỜNG TIÊU THỤ MỘT SỐ SẢN PHẨM TỪ CÂY QUẾ TẠI HUYỆN VĂN YÊN, TỈNH YÊN BÁI

Nguyễn Gia Kiêm, Dương Quỳnh Hoa, Hoàng Liên Sơn, Bùi Ngọc Thu Hà

Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế Lâm nghiệp

TÓM TẮT

Nghiên cứu phân tích hiệu quả kinh tế và thị trường tiêu thụ một số sản phẩm từ cây Quế tại huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái và một nghiên cứu điểm sử dụng phương pháp: (i) thống kê mô tả, thống kê so sánh; (ii) hạch toán hàng năm bằng các chỉ tiêu: Tổng chi phí (TC), Giá trị sản xuất (GO); (iii) phân tích hiệu quả tài chính thông qua các chỉ tiêu: Giá trị hiện tại thuần (NPV), tỷ lệ thu nhập/chi phí (BCR), tỷ lệ hoàn vốn nội bộ (IRR). Kết quả nghiên cứu chỉ ra, mô hình trồng Quế thuần loài với chu kỳ kinh doanh 20 năm có tổng chi phí (TC) đạt 293,48 triệu đồng/ha; Giá trị sản xuất (GO) đạt 1.466,4 triệu đồng/ha; Giá trị hiện tại ròng (NPV) đạt 294,17 triệu đồng/ha; Tỷ suất lợi ích/chi phí (BCR) đạt 3,37 lần và Tỷ suất sinh lời nội bộ (IRR) là 38%. Như vậy, có thể thấy đây là mô hình trồng Quế đem lại hiệu quả kinh tế rất cao cho người trồng rừng. Các sản phẩm từ cây quế như: vỏ quế, bột quế, tinh dầu quế... chủ yếu được xuất khẩu sang các nước và vùng lãnh thổ: Đài Loan, Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ, Mỹ,... thông qua 03 kênh phân phối chính từ người trồng rừng đến người tiêu dùng cuối cùng.

Từ khóa: Hiệu quả kinh tế, thị trường sản phẩm từ quế

Analyzing the economic efficiency and consumption markets of Cinnamon products in Van Yen district, Yen Bai province

The study analyzes the economic efficiency and consumption markets of Cinnamon products in Van Yen district, Yen Bai province and a case study using the method: (i) descriptive statistics, comparative statistics; (ii) annual accounting by the following criteria: Total cost (TC), Gross Output (GO); (iii) financial efficiency analysis through the following criteria: Net present value (NPV), benefit/ cost ratio (BCR), internal rate of return (IRR). The research results show that the model of Cinnamon cultivation with a business cycle of 20 years had a total cost (TC) of 293.48 million VND / ha; Gross output (GO) reached 1,466.4 million VND/ha; Net present value (NPV) is 294.17 million VND / ha; Benefit / cost ratio (BCR) is 3.37 times and Internal Rate of Return (IRR) is 38%. Thus, it can be seen that the Cinnamon model has brought high economic efficiency to forest growers. Products from cinnamon such as: cinnamon bark, powder, essential oil... are mainly exported to countries: Taiwan (China), China, Korea, Japan, India, America,... through 03 main distribution channels, from the growers to the final consumers.

Keywords: economic efficiency, markets, Cinnamon products

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Cây Quế là loài cây lâm sản ngoài gỗ (LSNG) của tỉnh Yên Bái có lâu đời và nổi tiếng trên khắp cả nước. Theo Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái, năm 2015, tổng diện tích trồng Quế trên địa bàn tỉnh là 56.500 ha, sản lượng vỏ quế khô đạt 7.453 tấn/năm (UBND tỉnh Yên Bái, 2016), đến đầu năm 2019 đã lên tới 70.650,8 ha, tập trung chủ yếu ở các huyện Văn Yên (43.869,8 ha), Trấn Yên (16.014,2 ha) và Văn Chấn (8.322,9), sản lượng vỏ quế khô đã tăng hơn 40% tương ứng với 10.528 tấn/năm. Bên cạnh đó, sản lượng cành, lá quế tươi hơn 80.000 tấn/năm là nguyên liệu đầu vào cho sản xuất tinh dầu quế, phục vụ tiêu dùng trong nước và xuất khẩu (Chi cục Kiểm lâm, 2019). Có thể thấy cây Quế đã trở thành một trong những loài cây rừng trồng quan trọng trong cơ cấu cây trồng của tỉnh, không những đem lại thu nhập cao cho hàng nghìn hộ dân trồng rừng, mà còn góp phần bảo vệ thiên nhiên, môi trường sinh thái, giữ đất, giữ nước ở những vùng đồi núi dốc.

Mặc dù tiềm năng là rất lớn nhưng trên thực tế hiện nay việc khai thác và chế biến LSNG vẫn chưa thực sự phát triển tương xứng với kỳ vọng. Việc sản xuất chưa đảm bảo quy hoạch, còn mang tính tự phát cao. Thiếu thông tin thị trường tiêu thụ và hiện nay còn phụ thuộc quá nhiều vào thị trường Trung Quốc.

Trước những bối cảnh nêu trên, cần làm rõ đặc điểm của mô hình trồng Quế, đánh giá hiệu quả kinh tế mang lại cho người trồng rừng, đồng thời khái quát và đánh giá thị trường tiêu thụ một số sản phẩm từ cây Quế trên địa bàn tỉnh Yên Bái, làm cơ sở đề xuất những giải pháp nhằm phát triển cho loài cây đặc sản này.

II. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Phương pháp thu thập số liệu

2.1.1. Thu thập số liệu thứ cấp

Số liệu, tài liệu thứ cấp được thu thập từ các kết quả nghiên cứu đã được công bố có liên quan

đến các nội dung nghiên cứu, bao gồm: Sách tham khảo, báo cáo đề tài - dự án nghiên cứu khoa học, các văn bản chính sách của Trung ương và địa phương, các tài liệu công bố của cơ quan quản lý lâm nghiệp ở địa phương.

2.1.2. Thu thập số liệu sơ cấp

Nghiên cứu sử dụng các bảng hỏi phỏng vấn định hướng và bán định hướng để thu thập các thông tin về hoạt động sản xuất kinh doanh cây Quế, các sản phẩm từ cây Quế của hộ gia đình (HGD), nội dung bao gồm: Thông tin chung về HGD, mức đầu tư, các loại chi phí và thu nhập từ hoạt động trồng cây Quế, hiệu quả kinh tế và thị trường tiêu thụ sản phẩm từ cây Quế của HGD, những thông tin về thuận lợi - khó khăn và giải pháp phát triển các mô hình trồng Quế. Đối với hoạt động chế biến sản phẩm Quế, nghiên cứu tập trung cho sản phẩm Quế vỏ, khảo sát về kênh phân phối và thị trường tiêu thụ các sản phẩm từ Quế, kế hoạch phát triển chế biến và tiêu thụ sản phẩm của cơ sở chế biến ở hiện tại và tương lai.

2.2. Phương pháp phân tích và xử lý số liệu

2.2.1. Phương pháp thống kê mô tả

Phương pháp này được áp dụng để phân tích so sánh đánh giá các chỉ tiêu về giá trị trung bình, tỷ lệ%,... thông qua các bảng, biểu đồ, sơ đồ và hình vẽ.

2.2.2. Phương pháp hạch toán tài chính

Phương pháp hạch toán tài chính được sử dụng để tính toán, phân tích kết quả và hiệu quả kinh tế của mô hình loài cây Quế.

a) Phương pháp hạch toán hàng năm

Phương pháp hạch toán hàng năm dùng để tính toán chi phí, thu nhập phát sinh trong suốt chu kỳ trồng rừng Quế, dựa trên các chỉ số:

- Năng suất sản phẩm: Khối lượng sản phẩm trên 01 ha.

- Giá trị sản xuất (GO): Toàn bộ giá trị sản phẩm thu được trên 01 ha Quế.

$$GO = P \times Q \quad (1)$$

Trong đó: GO- Giá trị sản xuất (1.000 đồng/ha)

P- Giá bán sản phẩm (1.000 đồng/kg)

Q- Khối lượng sản phẩm (tấn/ha)

- Tổng chi phí (TC): TC = Chi phí bằng tiền + Chi phí tự có + Khấu hao (2)

b) Phương pháp phân tích hiệu quả tài chính

Sử dụng các chỉ tiêu cơ bản để đánh giá, bao gồm: NPV, BCR, IRR

- Giá trị hiện tại thuần (NPV): Là tổng giá trị hiệu số giữa thu nhập và chi phí thực hiện các hoạt động sản xuất trong các mô hình khi đã tính chiết khấu để quy về thời điểm hiện tại.

$$NPV = \sum_{t=0}^n \frac{B_t - C_t}{(1+r)^t} \quad (3)$$

Trong đó:

- B_t, C_t: là giá trị thu nhập và chi phí trong năm t;

- r, t: là tỷ lệ chiết khấu, và năm thứ t.

Nếu NPV > 0 thì việc đầu tư có hiệu quả và khả thi, có sinh lời. Ngược lại nếu NPV < 0 thì việc đầu tư này không có hiệu quả; NPV = 0 thì hoạt động đầu tư hòa vốn.

- Tỷ suất hoàn vốn nội bộ (IRR): Là tỷ lệ chiết khấu mà tại đó tất cả các thu nhập tương lai của đầu tư bằng với chiết khấu tất cả các chi phí tương lai của đầu tư đó. Đây chính là mức tỷ lệ chiết khấu mà tại đó giá trị hiện tại ròng NPV = 0.

$$\text{Khi NPV} = \sum_{t=0}^n \frac{B_t - C_t}{(1+r)^t} = 0 \text{ thì } r = \text{IRR} \quad (4)$$

IRR được tính theo (%). IRR càng lớn thì hiệu quả đầu tư càng cao. Nếu IRR lớn hơn tỷ lệ chiết khấu thì hoạt động đầu tư có thể thực hiện được, vì sẽ mang lại lợi nhuận và ngược lại.

- Tỷ suất thu nhập/chi phí (BCR): được xác định bằng tỷ số giữa thu nhập với chi phí trong suốt thời kỳ sản xuất theo giá hiện tại.

$$BCR = \left(\sum_{t=0}^n B_t \frac{1}{(1+r)^t} \right) / \left(\sum_{t=0}^n C_t \frac{1}{(1+r)^t} \right) \quad (5)$$

BCR được dùng để đánh giá hiệu quả đầu tư sản xuất. Nếu BCR > 1 thì hoạt động đầu tư mang lại hiệu quả và ngược lại. BCR càng lớn thì hiệu quả đầu tư càng cao.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Đặc điểm cơ bản của cây Quế và sản phẩm Quế

Cây Quế (*Cinnamomum cassia* BL) thuộc chi Cinnamomum, họ Nguyệt quế (Lauraceae), Quế là một chi các loài thực vật thường xanh, phân bố rộng khắp trong cả nước. Trong đó có 4 vùng trồng quế tập trung là Yên Bái, Quảng Ninh, Thanh Hoá - Nghệ An và Quảng Nam - Quảng Ngãi (Nguyễn Mạnh Dũng, 2018). Cây quế là loài cây thân gỗ, sống lâu năm, cây trưởng thành có thể cao trên 15m, đường kính ngang ngực (1,3m) có thể đạt đến 40 cm. Trong các bộ phận của cây quế như vỏ, lá, hoa, gỗ, rễ đều có chứa tinh dầu, đặc biệt trong vỏ có hàm lượng tinh dầu cao nhất, có thể đạt đến 4%. Tinh dầu quế có màu vàng, thành phần chủ yếu là Aldehyt Cinamic chiếm khoảng 60 - 90%. Sản phẩm ngoài gỗ chính của cây Quế là vỏ thân, vỏ cành và tinh dầu được chưng cất từ vỏ hoặc lá, có giá trị sử dụng và giá trị kinh tế cao (Bộ NN&PTNT, 2006).

Công dụng chính:

Các sản phẩm ngoài gỗ của cây Quế được ưa chuộng và sử dụng phổ biến trong công nghiệp thực phẩm và hóa mỹ phẩm của Việt Nam và nhiều nước trên thế giới. Trong công nghiệp thực phẩm, Quế được sử dụng chủ yếu làm gia vị chế biến thức ăn có tác dụng kích thích tiêu hóa. Đối với hóa mỹ phẩm, Quế trở thành hương liệu trong các sản phẩm cao cấp như

rượu, nước hoa, kem dưỡng da,... Trong y học, Quế dùng làm thuốc chữa trị các chứng bệnh về tim mạch, hô hấp và tiêu hóa; Quế là một vị thuốc được dùng phổ biến trong Đông y và Tây y. Trong Đông y, Quế đứng thứ 3 trong bốn loại dược phẩm quý giá nhất, bao gồm: “Sâm, Nhung, Quế, Phụ”. Ngoài ra, gỗ Quế có mùi thơm đặc trưng và màu sắc phù hợp để trang trí nội thất, làm đồ mộc gia dụng (<http://www.yenbai.gov.vn>).

3.2. Hiệu quả kinh tế mô hình trồng Quế tại tỉnh Yên Bái

3.2.1. Đặc điểm mô hình trồng Quế

Theo kết quả khảo sát tại huyện Văn Yên tỉnh Yên Bái, chu kỳ kinh doanh phổ biến của mô hình trồng Quế hiện nay là 20 năm. Tuy rằng,

cũng có những mô hình chỉ kéo dài 15 năm hoặc trên 20 năm, nhưng đây đều là những mô hình ít phổ biến. Do vậy, mô hình trồng Quế mà nghiên cứu lựa chọn đánh giá có đặc điểm như sau: Mô hình trồng thuần loài cây Quế tại huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái, chu kỳ kinh doanh 20 năm, với mật độ trồng khoảng 6.000 cây/ha các HGĐ sẽ tổ chức khai thác tía thưa khoảng 3 lần trong một chu kỳ kinh doanh, lần đầu khai thác tía thưa là năm thứ 5 (tía thưa khoảng 2.000 cây/ha), lần thứ hai là năm thứ 8 (tía thưa khoảng 2.000 cây/ha), lần thứ ba tía thưa là năm thứ 11 (tía thưa khoảng 1.400 cây/ha). Sau tía thưa, mật độ rừng Quế còn khoảng 600 cây/ha, đây là mật độ phù hợp để cây Quế có không gian phát triển đến cuối chu kỳ kinh doanh.

3.2.2. Kết quả kinh doanh mô hình trồng Quế bằng phương pháp hạch toán hàng năm

Bảng 1. Tổng hợp chi phí thu nhập hàng năm của mô hình trồng Quế

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Năm	GO	Chi phí	Năm	GO	Chi phí
0	0	21.200	10	0	2.500
1	0	13.000	11	414.400	53.180
2	0	16.000	12	0	2.500
3	0	12.000	13	0	2.500
4	0	6.000	14	0	2.500
5	78.000	26.000	15	0	2.500
6	0	2.500	16	0	2.500
7	0	2.500	17	0	2.500
8	354.000	46.500	18	0	2.500
9	0	2.500	19	0	72.100
			20	620.000	0
Tổng	ΣGO = 1.466.400		ΣTC = 293.480		

Nguồn: Số liệu khảo sát năm 2019

❖ **Tổng chi phí (TC)**

- Tổng chi phí bình quân trồng và khai thác trong 20 năm là: 293,48 triệu đồng/ha. Bao gồm: chi phí giống cây, phân bón, thuốc trừ sâu, dụng cụ trồng rừng, và chi phí công lao động cho các hoạt động trồng rừng, chăm sóc,

bảo vệ và khai thác,... Chi phí đầu tư trồng rừng năm đầu tiên đến năm thứ năm tương đối lớn do cây còn nhỏ, các HGĐ phát cỏ từ 1 - 3 lần/năm tùy theo độ tuổi cây. Khi cây đã vươn cao và khép tán, các HGĐ sẽ tiết kiệm được chi phí làm cỏ.

- Từ năm thứ 5 trở đi, ngoại trừ những năm có khai thác tia thưa, chi phí chỉ bao gồm công lao động trong tuần tra bảo vệ rừng. Trung bình 2,5 triệu đồng/năm.

- Chi phí khai thác, tia thưa rừng: Bao gồm các chi phí như làm đường, chặt hạ, bóc vỏ Quế, bó lá Quế và cắt gỗ Quế,... Trung bình tại địa phương, để bóc được một tấn vỏ Quế cần 7 - 8 công lao động.

❖ *Giá trị sản xuất (GO)*

- Năm thứ 5: Khai thác tia thưa lần thứ nhất, do cây còn nhỏ sản lượng vỏ Quế (khoảng 4 tấn/ha) và sản lượng lá Quế thấp, gỗ quế hầu hết chỉ bán với giá củi.

- Năm thứ 8: Khai thác tia thưa 2.000 cây/ha, phần lớn thu nhập đến từ sản lượng 18 tấn vỏ Quế tươi/ha (trung bình 8 - 10 kg vỏ Quế/cây). Theo kết quả khảo sát các HGD cho thấy, trung bình một năm năng suất vỏ quế tăng trưởng từ 1,5 - 2,5 kg vỏ Quế/cây. Các HGD còn thu được hơn 5 tấn lá Quế tươi và sản phẩm phụ là gỗ Quế đã cho thu nhập theo giá bán cột chống.

- Năm thứ 11: Khai thác tia thưa lần thứ 3 với 1.400 cây/ha, HGD thu được trung bình 21 tấn vỏ Quế/ha (trung bình 15 kg vỏ Quế/cây); 11 tấn lá Quế và sản lượng gỗ Quế đã cho thu nhập theo giá bán cột chống.

- Năm cuối cùng: Đây là năm các HGD cho khai thác trắng diện tích trồng Quế, năng suất Quế tương đối lớn: 21 tấn vỏ Quế/ha (trung bình 35 kg vỏ Quế/cây); 40 tấn lá Quế (trung bình 65 - 70 kg lá Quế/cây); và sản lượng gỗ là 80 - 100 m³ gỗ Quế.

3.2.3. Hiệu quả kinh tế mô hình trồng Quế bằng phương pháp phân tích đầu tư dài hạn

Nghiên cứu đã sử dụng tỷ lệ chiết khấu $r = 10\%$ là mức lãi suất cho vay dài hạn trung bình được làm tròn của một số ngân hàng thương mại để phân tích hiệu quả kinh tế. Kết quả nghiên cứu tại thời điểm áp dụng mức chiết khấu nêu trên được tổng hợp tại bảng 2, cho thấy: Các chỉ số $NPV = 294.173,75$ đồng/ha > 0 ; $BCR = 3,01 > 1$ và $IRR = 38\% > r = 10\%$ cho thấy mô hình trồng Quế đang xem xét tại huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái là một mô hình có thể được đầu tư phát triển vì đem lại hiệu quả kinh tế rất cao.

Như vậy, kết quả phân tích hạch toán tài chính và hiệu quả kinh tế cho thấy, mô hình trồng cây Quế chu kỳ 20 năm đang xem xét là mô hình đem lại hiệu quả kinh tế cao cho các HGD trồng rừng.

Bảng 2. Hiệu quả kinh tế mô hình trồng loài cây Quế

Chu kỳ kinh doanh (năm)	NPV (1000 VNĐ)	BCR (lần)	IRR (%)
20	294.173,75	3,01	38%

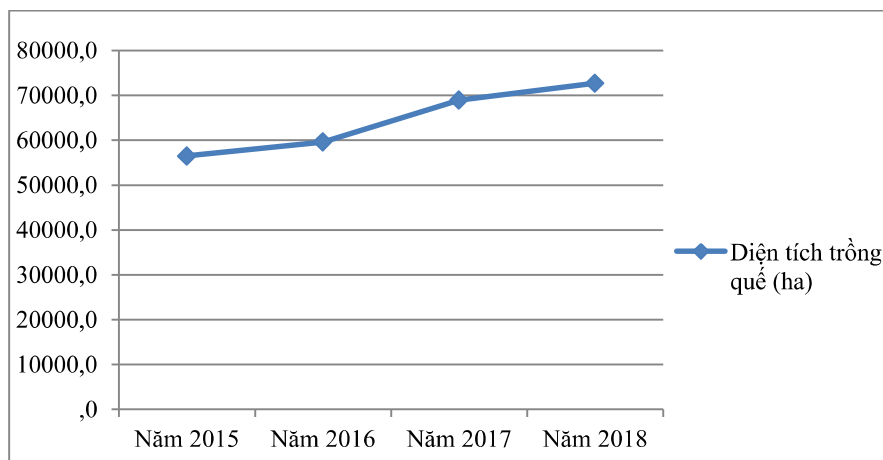
Nguồn: Số liệu khảo sát năm 2019.

3.3. Thị trường tiêu thụ sản phẩm Quế

a) Cung sản phẩm từ Quế

Với điều kiện tự nhiên phù hợp, chiến lược phát triển kinh tế địa phương và xây dựng các mặt hàng lâm sản ngoài gỗ có giá trị xuất

khẩu gắn với phát triển rừng bền vững, tỉnh Yên Bái đang tận dụng những lợi thế sẵn có của địa phương để khuyến khích, tập trung phát triển các diện tích trồng Quế, chế biến và tiêu thụ các sản phẩm từ Quế phục vụ nhu cầu sản xuất, tiêu dùng và xuất khẩu.



Biểu đồ 1. Diện tích trồng Quế tỉnh Yên Bái

Từ nhận thức về hiệu quả kinh tế cao trong kinh doanh rừng trồng Quế, diện tích rừng Quế tăng liên tục trong giai đoạn 2015 đến năm 2018 (biểu đồ 1). Chuyển đổi diện tích trồng loài cây keo, cây phân tán sang trồng Quế. Hàng năm, sản lượng quế khô sau khai thác của tỉnh được tổng hợp trong bảng 3.

Bảng 3. Sản lượng vỏ Quế khô khai thác tại Yên Bái

(Đơn vị tính: tấn)

	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018
Sản lượng	7.453	8.215	9.187	10.528

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Yên Bái, 2019 và Tổng cục Lâm nghiệp, 2017

b) Cầu sản phẩm từ Quế

Trên địa bàn tỉnh Yên Bái có rất nhiều cơ sở tư nhân chế biến sản phẩm từ Quế như: vỏ Quế kẹp số 3, Quế chẻ, Quế bào ống điều, Quế khúc, Quế thuốc lá, Quế bột, các sản phẩm đồ thủ công mỹ nghệ từ vỏ Quế, tinh dầu Quế.... Toàn bộ vỏ quế thu hoạch của tỉnh được chuyển đến các cơ sở sơ chế, chế biến, phục vụ tiêu dùng trong nước và xuất khẩu. Toàn tỉnh hiện có hơn 50 cơ sở sản xuất chung cất tinh dầu quế (riêng tại huyện Văn Yên có 11 nhà máy với 12 dây chuyền sản xuất; hộ tư nhân 27 hộ nấu chung cất thủ công). Công suất thiết kế có thể cung cấp 2.000 tấn tinh dầu Quế/năm, đáp ứng đầy đủ nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu. Hiện nay, các cơ sở trên địa bàn mới chỉ hoạt động được từ 60 - 80% công suất (<http://www.yenbai.gov.vn>).

Bảng 4. Thực trạng sản xuất, chế biến Quế có quy mô lớn tại Yên Bái

Tên cơ sở	Sản phẩm	Công suất thiết kế (tấn/năm)	Sản lượng sản xuất (tấn/năm)	Tỷ lệ đạt công suất thiết kế (%)
Công ty TNHH Phúc Lợi	Tinh dầu quế	250	70	28,00
Công ty TNHH Hải Ngọc	Quế sáo	1.100	1.000	90,91
	Quế bột	2.000	500	25,00
Công ty TNHH Quế Lâm	Quế vỏ theo khuôn	10	10	100,00
	Quế cành băm	100	100	100,00

Nguồn: Tổng hợp số liệu khảo sát, 2019.

Thị trường tiêu thụ sản phẩm tinh dầu Quế của Yên Bái rất lớn như: Đài Loan, Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ, Mỹ, Anh, Hà Lan,... Thị trường tinh dầu Quế so với Quế vỏ thì ổn định hơn (<http://www.yenbai.gov.vn>). Theo báo cáo của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Yên Bái, tính đến cuối năm 2018, giá trị xuất khẩu quế đạt 37,65 triệu USD, tăng 15,9% so với năm 2017, đóng góp gần 30% vào giá trị xuất khẩu 130 triệu USD toàn tỉnh năm 2018. Tiêu thụ quế mang lại doanh thu cho người dân trong tỉnh gần 1.000 tỷ đồng/năm (Sở NN&PTNT, 2018). Tuy nhiên,

theo số liệu khảo sát về hình thức tiêu thụ xuất khẩu sản phẩm cho thấy, 100% các doanh nghiệp chế biến và thương mại xuất khẩu sản phẩm thông qua trung gian, chưa có đơn vị sản xuất kinh doanh nào trực tiếp xuất khẩu sản phẩm. Do đó, giá tinh dầu quế không ổn định, phụ thuộc rất nhiều vào thị trường tiêu thụ, thời gian quay vòng vốn khâu thương mại dài và dịch bệnh năm 2020, nên rất nhiều doanh nghiệp trong địa bàn đã phải đóng cửa, ngừng sản xuất, một số doanh nghiệp còn hoạt động chỉ hoạt động cầm chừng.

Bảng 5. Sản lượng tiêu thụ sản phẩm Quế của tỉnh Yên Bái

Sản phẩm	ĐVT	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018
Tinh dầu quế	Tấn	1.925	251	249	283
Sản phẩm vỏ quế khô	Tấn	7.453	8.215	9.187	10.528

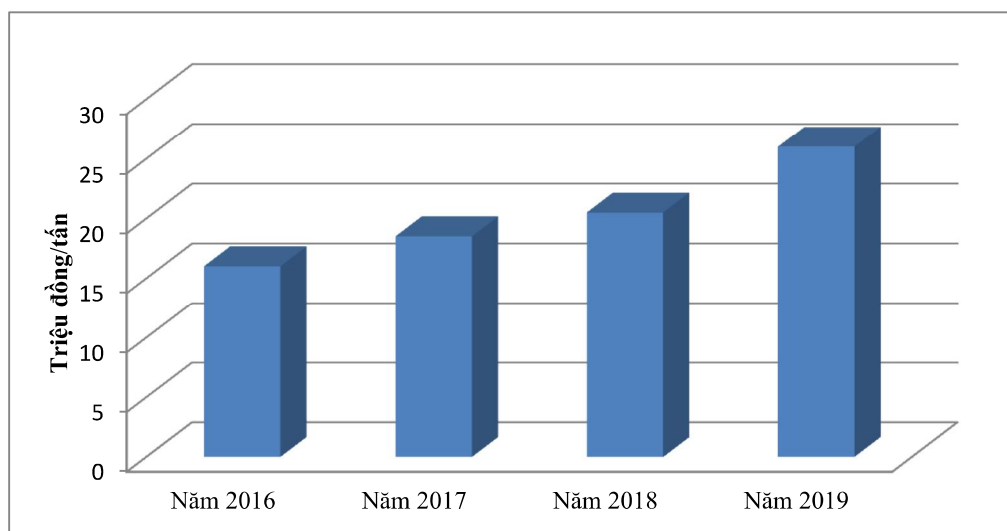
Nguồn: Sở NN&PTNT, Cục Thống kê tỉnh Yên Bái, 2019.

Sản phẩm vỏ quế ngày càng được ưa chuộng, cả sản lượng tiêu thụ và giá sản phẩm quế vỏ đang tăng lên trong thời gian qua. Bên cạnh đó, sản phẩm Quế hữu cơ đang ngày càng có chỗ đứng trên thị trường xuất khẩu khó tính như châu Âu, Hoa kỳ... và nâng cao thương hiệu quế của địa phương.

c) Giá sản phẩm Quế

❖ Đối với vỏ quế

Kết quả khảo sát năm 2019 cho thấy, biến động giá vỏ quế tươi có xu hướng tăng lên qua các năm, phụ thuộc lớn vào chất lượng và tuổi cây khi khai thác (biểu đồ 2).



Biểu đồ 2. Giá bán vỏ Quế tươi tại Yên Bái

Sản phẩm từ Quế vỏ của địa phương rất đa dạng về chủng loại, chất lượng và giá cả, một số sản phẩm chủ yếu là quế sáo, quế thanh, bột quế, quế kẹp số 3,... giá bán đa dạng dựa vào

chất lượng và mẫu mã sản phẩm. Sản phẩm phần lớn được xuất khẩu đến thị trường Ấn Độ, Trung Quốc,... một phần nhỏ được tiêu thụ tại thị trường trong nước.

Bảng 6. Giá bán một số sản phẩm từ Quế vỏ tại tỉnh Yên Bái

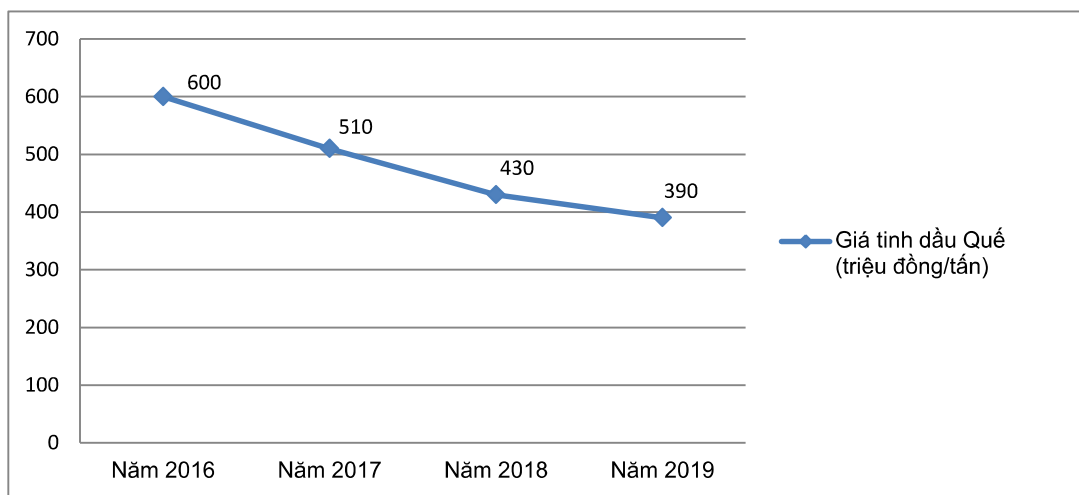
Sản phẩm	ĐVT	Tiêu thụ nội địa	Xuất khẩu
Quế sáo	Triệu đồng/tấn	75 - 80	95
Quế bột	Triệu đồng/tấn	40	50
Quế vỏ theo khuôn	Triệu đồng/tấn	250	300
Quế cành băm	Triệu đồng/tấn	16	0

Nguồn: Công ty TNHH Hải Ngọc & Công ty TNHH Quế Lâm, 2019

Giá xuất khẩu các sản phẩm từ Quế vỏ và bột quế luôn cao hơn giá tiêu thụ nội địa, mặc dù có cùng quy cách sản phẩm nhưng hàng xuất khẩu có chất lượng và mẫu mã tốt hơn. Mặt khác, các doanh nghiệp phải xuất khẩu qua trung gian, do đó một phần lợi nhuận được chuyển từ người sản xuất sang người xuất khẩu.

❖ Đối với tinh dầu quế

Kết quả khảo sát năm 2019 được tổng hợp trong biểu đồ 3 cho thấy: Sản phẩm tinh dầu quế được tiêu thụ phần lớn là xuất khẩu. Giá bán bình quân trong những năm gần đây có xu hướng giảm mạnh do nhu cầu của các nước nhập khẩu giảm; Trong khi đó, diện tích khai thác hàng năm được duy trì, khả năng cung cấp lá và cành để nấu tinh dầu tăng, dẫn đến cung lớn hơn cầu.



Biểu đồ 3. Biến động giá tinh dầu Quế

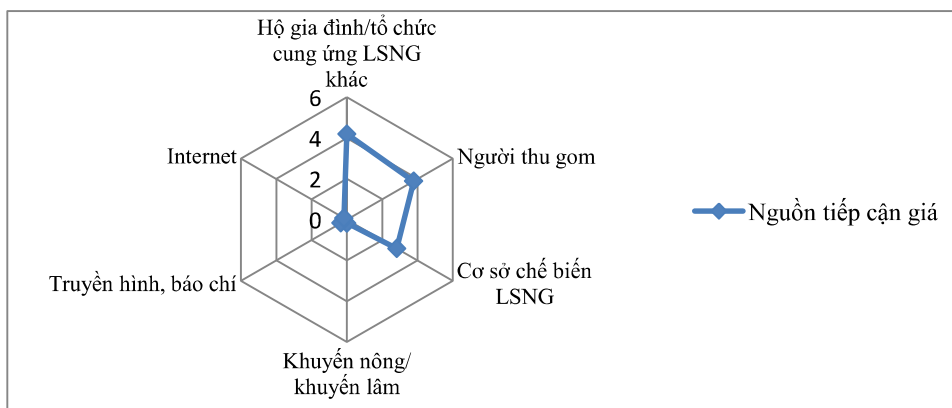
Sự biến động của giá cả tiêu thụ nội địa và xuất khẩu phụ thuộc và bị ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố khác nhau như: ảnh hưởng bởi nhu cầu của thị trường xuất khẩu; chất lượng vỏ quế và độ tuổi cây Quế khi khai thác; khả năng thu mua

của thị trường, mức độ am hiểu thị trường tiêu thụ đối với người cung ứng lâm sản và ảnh hưởng bởi thông tin các bên liên quan.

Để đánh giá tầm quan trọng và mức độ ảnh hưởng đến giá bán của các hộ trồng quế theo thứ

tự tăng dần theo 5 mức với thang điểm 1 - 5. Kết quả đánh giá được tổng hợp trong hình 1 cho thấy sự ảnh hưởng đến giá từ các nguồn thông tin là rất quan trọng. Hầu hết các hộ gia đình trồng quế cho rằng họ tiếp cận giá cả sản phẩm chủ yếu thông qua thông tin thu nhận được từ các hộ trồng quế khác trên địa bàn; tiếp đến là sự ảnh hưởng và độ tin cậy về giá do người thu gom cung cấp. Đây là 2 nguồn thông tin được các hộ đánh giá là

nguồn thông tin quan trọng nhất và có ảnh hưởng lớn đến quyết định về giá bán cuối cùng. Mặc dù, cơ sở chế biến cũng là một kênh tham khảo về giá bán rừng trồng quế của các HGĐ, tuy nhiên mức độ ảnh hưởng và tầm quan trọng ở mức độ trung bình và có ý nghĩa tham khảo. Do vậy, nhóm hộ trồng quế và thương lái luôn có vai trò quan trọng đối với quyết định bán rừng Quế của một HGĐ tại mức giá thị trường.

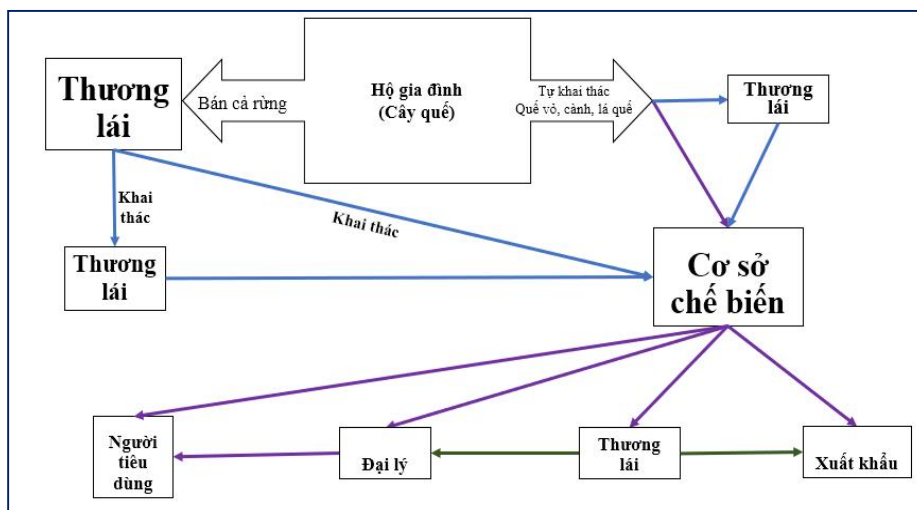


Hình 1. Vai trò của các nguồn thông tin giá cả đối với người trồng quế

d) Kênh phân phối sản phẩm Quế

Mỗi sản phẩm được sản xuất từ quế tại hai tỉnh Yên Bái nói riêng và các vùng trên cả nước nói chung được tiêu thụ theo nhiều kênh phân phối khác nhau, tùy thuộc vào đặc điểm sản

phẩm và mục đích sử dụng và phương thức kinh doanh của các tác nhân tham gia kênh phân phối là khác nhau. Tuy nhiên, các mạng lưới kênh phân phối phổ biến được tổng hợp trong sơ đồ 1 dưới đây.



Sơ đồ 1. Sơ đồ kênh phân phối sản phẩm quế vỏ và tinh dầu quế

Dựa trên sơ đồ kênh phân phối cho thấy, có 04 nhóm tác nhân chính tham gia thị trường tiêu thụ sản phẩm vỏ quế và tinh dầu quế, bao gồm: (1) Tác nhân cung nguyên liệu, (2) Tác nhân thương lái, (3) Tác nhân chế biến sản phẩm, (4) Tác nhân tham gia thương mại, xuất khẩu và người tiêu dùng.

Tại Yên Bái, sản lượng vỏ, cành và lá quế nguyên liệu được cung ứng bởi 100% số Hộ gia đình; không có công ty lâm nghiệp hoặc tổ chức nào tham gia cung ứng nguyên liệu quế. Các hộ gia đình tiêu thụ sản phẩm theo 3 kênh trực tiếp chủ yếu như sau:

- *Kênh 1:* Hộ gia đình tự khai thác vỏ, cành, lá quế → bán trực tiếp cho cơ sở chế biến.

- *Kênh 2:* Hộ gia đình tự khai thác vỏ, cành, lá quế → bán cho thương lái → cơ sở chế biến...

- *Kênh 3:* Hộ gia đình bán cây đứng cho thương lái → thương lái tổ chức khai thác và bán sản phẩm cho cơ sở chế biến...

❖ Tác nhân cung nguyên liệu

Tại Yên Bái, sản lượng vỏ, cành và lá quế nguyên liệu được cung ứng bởi 100% số Hộ gia đình; không có công ty lâm nghiệp hoặc tổ chức nào tham gia cung ứng nguyên liệu quế. Các hộ gia đình tiêu thụ. Hình thức bán rừng và các sản phẩm từ quế được 100% số hộ được khảo sát bán thông qua hình thức bán trực tiếp, thỏa thuận miệng với người mua.

❖ Tác nhân thương lái

Tác nhân thương lái tham gia kênh phân phối có hai nhóm chính bao gồm: (1) Thương lái tham gia thương mại nguyên liệu cho chế biến; và (2) Thương lái tham gia thương mại sản phẩm sau chế biến. Đối với nhóm 1 chủ yếu thương lái là quy mô hộ gia đình, các thương lái chủ yếu là người dân địa phương. Kênh tiêu thụ qua thương lái này là đơn giản và dễ tiêu thụ, địa phương có nhiều người thu mua, luôn

sẵn sàng thu mua các sản phẩm được khai thác. Đối với nhóm 2 là thương mại sản phẩm sau chế biến, nhóm này thường có số lượng rất ít, có thể là đại diện của công ty thương mại hoặc một số ít cá nhân, hộ gia đình có tiềm lực kinh tế và có đầu ra tiêu thụ ổn định đứng ra thu gom của các cơ sở chế biến trên địa bàn.

❖ Tác nhân chế biến sản phẩm

Trong chuỗi cung ứng sản phẩm, cơ sở chế biến là tác nhân có vai trò rất quan trọng, vừa định hướng nhu cầu nguyên liệu đầu vào, yêu cầu chất lượng nguyên liệu và tác động lớn đến sản lượng tiêu thụ nguyên liệu trên địa bàn.

IV. KẾT LUẬN

- Mô hình trồng Quế thuần loài với chu kỳ kinh doanh 20 năm có tổng chi phí (TC) là 293,48 triệu đồng/ha; Giá trị sản xuất (GO) đạt 1.466,4 triệu đồng/ha; Giá trị hiện tại thuần (NPV) đạt 294,17 triệu đồng/ha; Tỷ suất thu nhập/chi phí (BCR) đạt 3,01 lần; và Tỷ suất sinh lời nội bộ (IRR) là 38%.

- Những sản phẩm có giá trị kinh tế cao như vỏ quế, tinh dầu quế... cho xuất khẩu, bước đầu đã tạo nên thương hiệu và tiêu thụ chủ yếu ở các nước và vùng lãnh thổ, như: Đài Loan, Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ, Mỹ,...

- Các sản phẩm từ cây Quế được tiêu thụ qua 03 kênh phân phối và thương lái luôn giữ vai trò chủ đạo trong các kênh từ khâu thương mại nguyên liệu đến khâu thương mại sản phẩm. Do đó, các địa phương có điều kiện phát triển trồng rừng và chế biến các sản phẩm quế cần có chính sách để khuyến khích lực lượng này thực hiện tốt hơn vai trò tổ chức và dẫn dắt thị trường.

- Mô hình trồng Quế của HGĐ có hiệu quả kinh tế rất cao, góp phần tăng thu nhập và cơ hội làm giàu cho người trồng rừng Quế.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, 2006. Cẩm nang ngành lâm nghiệp. Chương Lâm sản ngoài gỗ.
2. Công ty TNHH Hải Ngọc & Công ty TNHH Quế Lâm, năm 2019. Báo cáo sản xuất kinh doanh.
3. Chi cục Kiểm lâm, 2019. Thống kê diện tích, sản lượng quế năm 2019.
4. Cục Thống kê tỉnh Yên Bái, 2019. Niên giám thống kê tỉnh Yên Bái năm 2018.
5. Nguyễn Mạnh Dũng, 2018. Đẩy mạnh chế biến lâm sản ngoài gỗ, tạo sinh kế cho người dân miền núi, góp phần phát triển rừng bền vững.
6. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Yên Bái, 2018. Báo cáo Tổng kết công tác năm 2018, triển khai kế hoạch năm 2019 ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
7. Tổng cục Lâm nghiệp, 2017. Tổng hợp sản lượng lâm sản ngoài gỗ các tỉnh trên cả nước.
8. UBND tỉnh Yên Bái, 2016. Quyết định số 1481/QĐ-UBND ngày 22/07/2016 của UBND tỉnh Yên Bái về việc phê duyệt Đề án phát triển cây Quế tỉnh Yên Bái giai đoạn 2016 - 2020.
9. Cổng thông tin điện tử tỉnh Yên Bái - Đặc sản Quế Văn Yên, Yên Bái, 2019. Có tại <http://www.yenbai.gov.vn> [Truy cập ngày 18 tháng 11 năm 2019].

Email tác giả liên hệ: kiemnguyengia@gmail.com

Ngày nhận bài: 11/12/2020

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 20/12/2020

Ngày duyệt đăng: 12/01/2021